

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Hoa hồng môi giới: được xác định theo tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong Hợp đồng hoặc Biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách.
- Chi phí bản thảo, nhuận bút: được xác định theo tỷ lệ nhuận bút thỏa thuận và phí giao thầu cho từng bộ sách, trong đó tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong Hợp đồng hoặc Biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách trong Tập đoàn.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn được ghi nhận khi Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	229.241.976	216.270.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.266.681.774	3.148.507.008
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	13.500.000.000	17.500.000.000
Cộng	17.995.923.750	20.864.777.723

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2015				31/12/2014			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh								
- Công ty CP Sách GD TP Hà Nội (EBS)	197.000	1.805.534.680	(160.584.680)	1.644.950.000	197.000	1.805.534.680	(91.634.680)	1.713.900.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Hà Nội EID	27.700	341.531.700	-	341.531.700	3.000	31.278.000	-	31.278.000
Cộng		2.147.066.380	(160.584.680)	1.986.481.700		1.836.812.680	(91.634.680)	1.745.178.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	2.860.917.825	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	2.379.659.840	-
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Đắc Lắc	-	1.382.781.966
Các đối tượng khác	16.172.902.187	10.494.487.987
Cộng	21.413.479.852	11.877.269.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty liên quan	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Sách Đại học Dạy Nghề	-	-
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	2.860.917.825	-
Công ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục tại Đà Nẵng	-	-
Công ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Hà Nội	-	-
Công ty CP Học Liệu (EMCO)	34.010.610	-
CN Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP. Cần Thơ	75.597.170	3.737.621
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	13.611.220	500.000
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc	-	-
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	-	57.302.279
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	-	-
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	40.531.927	-
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP. Đà Nẵng	-	-
Công ty CP Sách Dịch Vụ Từ Điển Giáo Dục	23.462.961	25.912.341
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP. Hà Nội	2.379.659.840	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	146.189.504	166.460.750
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	171.047.235	203.656.380
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Giáo Dục Bình Dương	195.752.765	314.149.435
Cộng	5.940.781.057	771.718.806

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Tư vấn XD Thương mại Đại Cường Phát	105.000.000	735.000.000
Công ty TNHH TV-TK-XD Tuấn Thịnh Cường	80.000.000	80.000.000
Công ty CP Giấy Phụng Vĩnh Hưng	-	4.855.728.258
Các đối tượng khác	64.670.946	47.096.046
Cộng	249.670.946	5.717.824.304

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	12.444.444	-	19.062.500	-
Tạm ứng	95.269.632	-	49.200.000	-
Ký quỹ	290.075.994	-	290.075.994	-
Phải thu khác	77.800.000	-	61.435.420	-
Cộng	475.590.070	-	419.773.914	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (*)	950.000.000	-	950.000.000	-
Cộng	950.000.000	-	950.000.000	-

(*) Là khoản góp vốn với Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam theo HĐ số 005/SGD/2014/ĐTXB ngày 25/08/2014 để tham gia đầu tư vào Quỹ đầu tư xuất bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cho hoạt động xuất bản sách giáo khoa và sách bổ trợ, thời gian hợp tác đầu tư là 5 năm.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	1.077.591.018	1.198.090.132
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	80.883.202	-
Cộng	1.158.474.220	1.198.090.132

11. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	605.539.230	-	144.241.612	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.453.348.726	-	5.015.253.316	-
Thành phẩm	16.673.625.058	2.712.929.627	8.123.088.804	2.251.055.652
Hàng hóa	200.581.343	-	264.541.126	-
Cộng	20.933.094.357	2.712.929.627	13.547.124.858	2.251.055.652

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2015 là: 3.834.642.400 đồng.

Giá trị hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2015 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí trả bảo hiểm chờ phân bổ	12.151.143	3.999.996
Cộng	12.151.143	3.999.996

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.642.503	20.463.753
Chi phí tổ chức bán thảo	565.824.495	326.545.500
Cộng	579.466.998	347.009.253

13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	352.634.937	1.813.624.453	2.166.259.390
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	352.634.937	1.813.624.453	2.166.259.390
Khấu hao			
Số đầu kỳ	117.544.978	778.547.977	896.092.955
Khấu hao trong kỳ	29.386.242	127.106.400	156.492.642
Số cuối kỳ	146.931.220	905.654.377	1.052.585.597
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	235.089.959	1.035.076.476	1.270.166.435
Số cuối kỳ	205.703.717	907.970.076	1.113.673.793

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 288.345.517 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2015 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất 363 Hưng Phú	Quyền sử dụng đất huyện Bình Chánh	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	6.468.156.872	10.438.812.805	16.906.969.677
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	6.468.156.872	10.438.812.805	16.906.969.677
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	232.769.407	232.769.407
Khấu hao trong kỳ	-	107.432.034	107.432.034
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	340.201.441	340.201.441
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	6.468.156.872	10.206.043.398	16.674.200.270
Số cuối kỳ	6.468.156.872	10.098.611.364	16.566.768.236

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m². Mục đích sử dụng: dùng để xây dựng văn phòng làm việc Công ty.

Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/07/2062 tại thửa đất số 159, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 595,8 m². Mục đích sử dụng dự kiến: xây dựng kho chứa sách và thiết bị trường học.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Xây dựng nhà 363 Hưng Phú	2.319.394.816	119.941.364
Cộng	2.319.394.816	119.941.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	30/06/2015			31/12/2014				
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty CP Thiết bị Trường học Sóc Trăng	Đang hoạt động	6,02%	6,02%	840.000.000	-	840.000.000	-	
Cộng				840.000.000	-	840.000.000	-	

Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty CP Thiết bị Trường học Sóc Trăng. Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị Trường học Sóc Trăng cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2015. Do đó, khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo giá gốc đầu tư và không trích lập dự phòng.

Công ty cũng không có cơ sở tin cậy để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Giấy Phụng Vĩnh Hưng	2.483.156.752	2.992.980.667
Công ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Hà Nội	1.699.467.423	1.102.904.623
Các đối tượng khác	18.436.538.878	6.200.177.025
Cộng	22.619.163.053	10.296.062.315

Trong đó: Phải trả người bán là các bên có liên quan

Công ty liên quan	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục	1.662.811.040	78.109.760
Tạp Chí Toán Học Và Tuổi Trẻ	33.493.026	-
Tạp Chí Toán Tuổi Thơ	-	-
Tạp Chí Văn Học Và Tuổi Trẻ	14.264.200	-
Công ty CP Sách Dân Tộc	526.305.133	129.916.053
Công ty CP Sách Đại Học Dạy nghề	269.312.940	272.018.060
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	167.568.872	106.146.982
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Hà Nội	281.140.873	208.990.287
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	710.646.625	-
Công ty CP Đầu Tư và Xuất Bản Giáo Dục	-	15.289.800
Công ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục tại Đà Nẵng	62.878.000	63.088.000
Công ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	249.906.458	146.163.958
Công ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Hà Nội	1.699.467.423	1.102.904.623
Công ty CP Học Liệu (EMCO)	-	24.995.920
Công ty CP Mĩ Thuật Và Truyền Thông	65.540.463	64.410.263
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP. HCM	1.088.835.341	-
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP. Đà Nẵng	-	138.750.000
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc	52.065.440	-
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	1.040.301.687	-
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	1.736.799.674	-
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	-	21.968.333
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP. Đà Nẵng	1.066.051.767	346.198.863
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP. Hà Nội	913.122.210	363.582.604
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	50.727.500	50.727.500
Cộng	11.691.238.672	3.133.261.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV TMDV Thiên Long Hoàn Cầu	676.176.200	-
Trường Tiểu học Phong Phú	-	52.500.000
Trường THCS Trần Văn Ôn	-	53.000.000
Công ty CP Công Nghệ Giáo Dục 3A		80.255.566
Các đối tượng khác	595.029.162	59.593.593
Cộng	1.271.205.362	245.349.159

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	164.581.690	504.681.915	375.286.292	293.977.313
Thuế thu nhập cá nhân	107.904.145	337.501.515	413.451.099	31.954.561
Cộng	272.485.835	842.183.430	788.737.391	325.931.874

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí bản thảo, biên tập	2.221.529.348	1.995.832.812
Chi phí hoa hồng môi giới	583.004.453	1.109.219.155
Chi phí khác	-	50.000.000
Cộng	2.804.533.801	3.155.051.967

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	7.410.600	-
Cổ tức phải trả	2.203.500	2.203.500
Phải trả khác	3.589.000	44.536.000
Cộng	13.203.100	46.739.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	41.370.000.000	(2.035.282.090)	1.517.632.156	2.862.449.329	9.341.829.499
Tăng trong năm	-	-	-	514.553.435	4.552.471.269
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.326.593.232
Số dư tại 31/12/2014	<u>41.370.000.000</u>	<u>(2.035.282.090)</u>	<u>1.517.632.156</u>	<u>3.377.002.764</u>	<u>8.567.707.536</u>
Số dư tại 01/01/2015	41.370.000.000	(2.035.282.090)	-	4.894.634.920	8.567.707.536
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.943.466.786
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	3.855.600.000
Số dư tại 30/06/2015	<u>41.370.000.000</u>	<u>(2.035.282.090)</u>	<u>-</u>	<u>4.894.634.920</u>	<u>6.655.574.322</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6.320.000.000	6.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32.236.000.000	32.236.000.000
Cổ phiếu quỹ	2.814.000.000	2.814.000.000
Cộng	<u>41.370.000.000</u>	<u>41.370.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	281.400	281.400
- Cổ phiếu phổ thông	281.400	281.400
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.855.600	3.855.600
- Cổ phiếu phổ thông	3.855.600	3.855.600
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.567.707.536	9.341.829.499
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.943.466.786	4.552.471.269
Phân phối lợi nhuận	3.855.600.000	5.326.593.232
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	3.855.600.000	5.326.593.232
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	514.553.435
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	185.319.797
- Trả cổ tức cho các cổ đông	3.855.600.000	4.626.720.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.655.574.322	8.567.707.536

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 78/NQ-SGD ngày 07/03/2015.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	37.696.045.880	42.889.969.371
Doanh thu khác	77.992.023	40.651.711
Cộng	37.774.037.903	42.930.621.082

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Hàng bán bị trả lại	174.323.683	879.045.855
Cộng	174.323.683	879.045.855

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	30.094.665.408	34.524.333.798
Giá vốn hoạt động khác	72.212.521	40.479.773
Cộng	30.166.877.929	34.564.813.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi	316.190.480	259.885.320
Cổ tức, lợi nhuận được chia	154.140.000	32.000.000
Cộng	470.330.480	291.885.320

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chiết khấu thanh toán	14.185.671	11.169.299
Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	68.950.000	36.800.000
Chi phí tài chính khác	-	133.275
Cộng	83.135.671	48.102.574

28. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tiền lương	1.292.334.314	1.420.375.119
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	349.339.909	219.974.720
Các khoản khác	925.118.985	958.100.543
Cộng	2.566.793.208	2.598.450.382

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tiền lương	1.182.098.551	1.290.959.365
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	229.218.891	209.328.227
Các khoản khác	1.393.771.749	1.087.443.999
Cộng	2.805.089.191	2.587.731.591